

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Trịnh Quang Vinh | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Thanh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Vũ Hồng Khánh | Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Lãng | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Vũ Hồng Khánh | Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Trần Văn Thanh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015) |
| Ông Phạm Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 2 năm 2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2016

010
CI
TRÁCH
DE
VII
TNG

Số: 493 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập Ngày 16 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

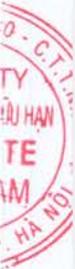


Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tào Hải Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1576-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 872.489.157.719 | 1.350.565.822.050 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 55.824.604.848 | 170.367.170.307 |
| 1. Tiền | 111 | | 47.305.438.181 | 49.567.170.307 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 8.519.166.667 | 120.800.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 411.000.000.000 | 763.324.034.500 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 2.610.000.000 | 22.987.340.187 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.610.000.000) | (8.731.305.687) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 410.000.000.000 | 749.068.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 263.877.629.183 | 277.391.810.111 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 226.070.962.025 | 233.188.733.963 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16.402.744.642 | 37.884.797.263 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 36.140.382.476 | 23.987.308.811 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (14.736.459.960) | (17.669.029.926) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 126.887.073.553 | 109.930.122.084 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 131.856.649.133 | 112.656.664.486 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.969.575.580) | (2.726.542.402) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.899.850.135 | 29.552.685.048 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 16 | 860.528.849 | 2.220.568.327 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 13.736.480.211 | 26.858.094.306 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 302.841.075 | 474.022.415 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.162.072.271.606 | 690.165.741.210 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 947.589.259 | 116.890.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 781.791.259 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 165.798.000 | 116.890.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 401.627.743.056 | 356.316.110.444 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 368.809.197.857 | 333.646.351.693 |
| - Nguyên giá | 222 | | 703.622.021.148 | 626.767.592.966 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (334.812.823.291) | (293.121.241.273) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 32.818.545.199 | 22.669.758.751 |
| - Nguyên giá | 228 | | 43.248.828.051 | 29.957.820.973 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.430.282.852) | (7.288.062.222) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | 7.739.071.205 | 7.921.664.537 |
| - Nguyên giá | 231 | | 9.043.165.265 | 9.043.165.265 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.304.094.060) | (1.121.500.728) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.261.624.864 | 7.528.990.855 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 14.261.624.864 | 7.528.990.855 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 397.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 397.000.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 340.496.243.222 | 318.282.085.374 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 339.539.545.092 | 317.348.590.378 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 956.698.130 | 933.494.996 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.034.561.429.325 | 2.040.731.563.260 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2015 | 2014 |
|---|----------|------------------------------------|----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế | 01 | 126.206.944.866 | 110.257.516.184 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 48.267.372.646 | 37.120.057.421 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (21.425.250.759) | (20.106.701.598) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 730.606.123 | - |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (47.540.431.049) | (47.960.763.093) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 36.915.257.949 | 36.236.288.975 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 143.154.499.776 | 115.546.397.889 |
| Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 09 10 | 22.512.659.575 (19.199.984.647) | 34.906.311.365 41.044.830.191 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 132.010.957.220 | (219.303.936.195) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (20.830.915.236) | (12.766.066.063) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (37.087.083.716) | (36.053.019.949) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (28.860.688.806) | (23.319.454.121) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 37.671.433.341 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (9.419.102.208) | (15.938.759.756) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 219.951.775.299 | (115.883.696.639) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (132.929.754.322) | (64.732.299.343) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.384.306.539 | 15.978.225.103 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (930.000.000.000) | (928.145.529.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 872.068.000.000 | 685.168.779.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 21.487.557.661 | 4.928.643.573 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 35.869.063.014 | 42.428.049.882 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (131.120.827.108) | (244.374.130.785) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.967.313.581.267 | 2.973.605.599.613 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.110.348.592.117) | (2.735.439.498.879) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (60.338.502.800) | (70.382.408.786) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (203.373.513.650) | 167.783.691.948 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (114.542.565.459) | (192.474.135.476) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 170.367.170.307 | 362.841.305.783 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 55.824.604.848 | 170.367.170.307 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 02 năm 2016 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 6 công ty con (xem Thuyết minh số 15).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 935 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 918 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Tổng Công ty xác định trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất của Ban Tổng Giám đốc về mức suy giảm giá trị có thể xảy ra là chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc xác định việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư không có giá tham chiếu này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2015 |
|------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất).

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí đầu mô hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí quản lý kho

Tổng Công ty hạch toán, theo dõi các chi phí tại kho đầu mỗi (như chi phí lương, khấu hao tài sản cố định, các chi phí thuê ngoài liên quan đến việc chiết nạp gas) vào giá vốn hàng bán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá việc hạch toán này là phù hợp với các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.420.564.934 | 3.520.502.214 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.884.873.247 | 46.046.668.093 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.519.166.667 | 120.800.000.000 |
| | 55.824.604.848 | 170.367.170.307 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| Cổ phiếu | | | | |
| Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn (*) | - | - | 20.377.064.426 | (7.121.228.826) |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | - | - | 275.761 | (76.861) |
| Tổng Công ty Dệt may Hà Nội | 2.610.000.000 | (1.610.000.000) | 2.610.000.000 | (1.610.000.000) |
| Tổng | 2.610.000.000 | (1.610.000.000) | 22.987.340.187 | (8.731.305.687) |

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 410.000.000.000 | 410.000.000.000 | 749.068.000.000 | 749.068.000.000 |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 | - | - |
| Tổng | 807.000.000.000 | 807.000.000.000 | 749.068.000.000 | 749.068.000.000 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 ngày 25 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn hoàn toàn tại Công ty Cổ phần Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn và hoàn nhập phần dự phòng tương ứng (Thuyết minh số 27).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi phải thu | 23.955.686.110 | 13.233.044.602 |
| Ký cược, ký quỹ | 25.280.000 | 15.280.000 |
| Phải thu người lao động | 2.549.926.850 | 5.380.106.693 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 9.609.489.516 | 5.358.877.516 |
| | 36.140.382.476 | 23.987.308.811 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 165.798.000 | 116.890.000 |
| | 165.798.000 | 116.890.000 |

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi theo đối tượng | 16.267.065.617 | 1.530.605.657 | 20.211.068.254 | 2.542.038.328 |
| Công ty Cổ phần cơ khí chính xác Vinashin | 1.510.748.093 | - | 1.510.748.093 | - |
| Công ty TNHH ITG Phong Phú | 2.467.346.164 | - | 2.467.346.164 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ | 1.741.279.997 | - | 1.741.279.997 | - |
| Các đối tượng khác | 10.547.691.363 | 1.530.605.657 | 14.491.694.000 | 2.542.038.328 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2.896.086.583 | - | 2.384.068.041 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59.247.515.651 | 2.111.112.667 | 38.802.124.521 | 1.018.655.961 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.154.943.741 | - | 40.355.327 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.832.278.320 | - | 5.943.889.952 | - |
| Thành phẩm | 1.889.567.104 | - | 200.373.372 | - |
| Hàng hoá | 61.836.257.734 | 2.858.462.913 | 65.285.853.273 | 1.707.886.441 |
| Cộng | 131.856.649.133 | 4.969.575.580 | 112.656.664.486 | 2.726.542.402 |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.243.033.178 VND (năm 2014 đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.043.528.069 VND). Lý do trích lập dự phòng dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho.

10 - C.1
 TY
 ƯU HẠN
 TE
 M
 HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Tổng cộng | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------|-----|----------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 393.088.279.112 | 154.895.387.204 | 66.492.263.188 | 9.983.969.598 | 2.307.693.864 | 626.767.592.966 | | | | | | |
| Mua sắm mới | 478.071.000 | 37.397.016.437 | 6.499.113.636 | 502.162.214 | - | 44.876.363.287 | | | | | | |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 33.787.242.508 | 1.367.267.832 | - | - | 493.649.152 | 35.648.159.492 | | | | | | |
| Tăng khác | 1.074.594.853 | - | - | - | - | 1.074.594.853 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.104.317.444) | (1.501.191.987) | (846.354.456) | - | - | (4.451.863.887) | | | | | | |
| Giảm khác | (164.219.678) | (128.605.885) | - | - | - | (292.825.563) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 426.159.650.351 | 192.029.873.601 | 72.145.022.368 | 10.486.131.812 | 2.801.343.016 | 703.622.021.148 | | | | | | |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--|--|--|--|--|--|
| Tại ngày 01/01/2015 | 167.900.656.371 | 75.420.089.690 | 42.569.771.478 | 5.277.083.623 | 1.953.640.111 | 293.121.241.273 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 17.895.430.894 | 18.261.388.161 | 6.644.196.407 | 2.042.980.591 | 98.562.631 | 44.942.558.684 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (962.611.107) | (1.310.704.881) | (742.967.887) | - | - | (3.016.283.875) | | | | | | |
| Giảm khác | (164.219.678) | (70.473.113) | - | - | - | (234.692.791) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 184.669.256.480 | 92.300.299.857 | 48.470.999.998 | 7.320.064.214 | 2.052.202.742 | 334.812.823.291 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 241.490.393.871 | 99.729.573.744 | 23.674.022.370 | 3.166.067.598 | 749.140.274 | 368.809.197.857 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2014 | 225.187.622.741 | 79.475.297.514 | 23.922.491.710 | 4.706.885.975 | 354.053.753 | 333.646.351.693 | | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 76.349.554.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 57.032.314.765 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 20.074.245.337 | 9.883.575.636 | 29.957.820.973 |
| Tăng trong năm | 12.623.007.078 | 668.000.000 | 13.291.007.078 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>32.697.252.415</u> | <u>10.551.575.636</u> | <u>43.248.828.051</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.828.701.038 | 5.459.361.184 | 7.288.062.222 |
| Trích khấu hao trong năm | 115.022.988 | 3.027.197.642 | 3.142.220.630 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>1.943.724.026</u> | <u>8.486.558.826</u> | <u>10.430.282.852</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>30.753.528.389</u> | <u>2.065.016.810</u> | <u>32.818.545.199</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>18.245.544.299</u> | <u>4.424.214.452</u> | <u>22.669.758.751</u> |

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại số 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban Nhân dân thành phố ban hành quyết định.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Giá trị xây lắp VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 6.957.405.470 | 2.085.759.795 | 9.043.165.265 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>6.957.405.470</u> | <u>2.085.759.795</u> | <u>9.043.165.265</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 811.650.001 | 309.850.727 | 1.121.500.728 |
| Trích khấu hao trong năm | 139.140.000 | 43.453.332 | 182.593.332 |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>950.790.001</u> | <u>353.304.059</u> | <u>1.304.094.060</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | <u>6.006.615.469</u> | <u>1.732.455.736</u> | <u>7.739.071.205</u> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <u>6.145.755.469</u> | <u>1.775.909.068</u> | <u>7.921.664.537</u> |

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 600 tháng và các giá trị xây lắp, đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 576 tháng tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình mở rộng kho Đình Vũ, di dời kho Thượng Lý | 11.014.302.863 | - |
| Công trình trạm nạp Bình Định | - | 5.122.149.339 |
| Công trình bồn LPG Đà Nẵng | 2.107.660.702 | - |
| Công trình trạm nạp Khu công nghiệp Gia Lách | - | 767.910.091 |
| Công trình văn phòng Cần Thơ | 144.378.182 | - |
| Các công trình khác | 995.283.117 | 1.638.931.425 |
| | 14.261.624.864 | 7.528.990.855 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | Phát sinh trong năm | | 31/12/2015 |
|------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | Số phải thu | Số đã thu | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 474.022.415 | - | (284.971.334) | 189.051.081 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 113.789.994 | - | 113.789.994 |
| Cộng | 474.022.415 | 113.789.994 | (284.971.334) | 302.841.075 |
| | | | | |
| | 31/12/2014 | Phát sinh trong năm | | 31/12/2015 |
| | VND | Số phải nộp | Số đã nộp/khấu trừ | VND |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.483.817.357 | 103.942.396.219 | (105.196.640.966) | 229.572.610 |
| Thuế nhập khẩu | - | 37.306.455.674 | (37.306.455.674) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.545.520.603 | 28.934.097.200 | (28.746.898.812) | 6.732.718.991 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 813.781.283 | 3.290.848.977 | (3.665.444.726) | 439.185.534 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 421.693.264 | (421.693.264) | - |
| Cộng | 8.843.119.243 | 173.895.491.334 | (175.337.133.442) | 7.401.477.135 |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Hải Phòng | 100% | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng | Đà Nẵng | 100% | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 100% | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ | Cần Thơ | 100% | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | Hà Nội | 100% | Kinh doanh gas hóa lỏng |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG | TP. Hồ Chí Minh | 51% | Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 161.070.091 | 162.532.465 |
| Chi phí thuê địa điểm kinh doanh ngắn hạn | 436.066.674 | 490.072.216 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 263.392.084 | 1.567.963.646 |
| | 860.528.849 | 2.220.568.327 |
| b) Dài hạn | | |
| Vỏ bình ga | 294.854.387.421 | 271.434.935.633 |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất (*) | 24.246.818.684 | 24.167.039.286 |
| Các khoản khác | 20.438.338.987 | 21.746.615.459 |
| | 339.539.545.092 | 317.348.590.378 |

(*) Tiền thuê đất bao gồm giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2 để xây dựng Kho ga Đình Vũ, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047 tại Công ty mẹ; giá trị hợp đồng thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Nhơn Hội trong 45 năm, đến hết ngày 21 tháng 6 năm 2056 tại Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng.

17. VAY NGẮN HẠN

| Chi tiêu | 31/12/2014 | | Phát sinh trong năm | | 31/12/2015 | |
|--------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.066.466.465.108 | 1.066.466.465.108 | 1.911.821.023.722 | 2.054.125.428.449 | 924.162.060.381 | 924.162.060.381 |
| Cộng | 1.066.466.465.108 | 1.066.466.465.108 | 1.911.821.023.722 | 2.054.125.428.449 | 924.162.060.381 | 924.162.060.381 |

Bao gồm các khoản vay sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 924.162.060.381 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | 82.014.009.427 | 182.455.872.352 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 140.177.681.147 | 195.440.428.245 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii) | 200.419.590.420 | 232.209.379.204 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (iv) | 148.181.164.015 | 120.935.313.343 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (v) | 250.020.251.085 | 210.397.357.490 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (vi) | - | 81.707.304.932 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vii) | 103.349.364.287 | 43.320.809.542 |
| | 924.162.060.381 | 1.066.466.465.108 |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng vay số 01/2015/1230718/HĐTĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2015. Mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở định kỳ hàng tháng bằng cách khấu trừ vào tài khoản tiền gửi thanh toán của bên vay mở tại ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (ii) Khoản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng số 01/2014/HĐTDHM/NHCT126-PGC ký ngày 01 tháng 7 năm 2014 và Hợp đồng số 112/2015-HĐTDHM/NHCT126-PGC ký ngày 15 tháng 9 năm 2015. Khoản vay có thể giải ngân bằng VND và/hoặc USD. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Lãi thanh toán ngày 25 hàng tháng. Gốc trả được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 150001/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 05 tháng 01 năm 2015. Khoản vay có thể giải ngân bằng VND hoặc USD. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho tới hết ngày 30 tháng 6 năm 2015. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội bao gồm Hợp đồng cấp tín dụng số 1032.14.057.747309.TD ký ngày 08 tháng 10 năm 2014 và Hợp đồng cấp tín dụng số 932.15.057.747309.TD ký ngày 08 tháng 10 năm 2015. Mục đích của khoản vay là cho vay vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí hóa lỏng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng L/C có liên quan. Lãi cho vay và thời gian trả gốc áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ, ngày trả lãi là ngày 27 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.0231/HĐHM/PGBHN ký ngày 18 tháng 3 năm 2015. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng số VHN 150784 ngày 07 tháng 4 năm 2015 và Văn bản sửa đổi số VNM151028 ngày 13 tháng 5 năm 2015. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp. Khoản vay đã tất toán vào ngày 28 tháng 10 năm 2015.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng vay số 088DN039/HĐTD-VIB/2014 ký ngày 11 tháng 9 năm 2014 và Hợp đồng vay số 1611/HĐTD-VIB/2015 ký ngày 16 tháng 11 năm 2015. Mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh khí gas và các phụ kiện, lãi suất và thời hạn thanh toán lãi và nợ gốc được ghi theo từng giấy ghi nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH E1 Corporation | 64.072.648.489 | 64.072.648.489 | 12.302.052.000 | 12.302.052.000 |
| Itochu Petroleum Co., Pte Ltd | 13.621.350.485 | 13.621.350.485 | - | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 53.150.450.775 | 53.150.450.775 | 25.562.743.801 | 25.562.743.801 |
| Các đối tượng khác | 28.904.945.542 | 28.904.945.542 | 20.006.864.159 | 20.006.864.159 |
| | 159.749.395.291 | 159.749.395.291 | 57.871.659.960 | 57.871.659.960 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn, đoàn phí, bảo hiểm xã hội | 1.362.377.030 | 1.161.923.848 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 66.259.586.460 | 60.622.109.260 |
| Các khoản khác | 6.871.020.601 | 13.829.372.802 |
| | 74.492.984.091 | 75.613.405.910 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 156.318.895.089 | 156.346.023.913 |
| | 156.318.895.089 | 156.346.023.913 |
| <i>Trong đó: Phân bổ ký quỹ vô bình</i> | | |
| Số dư đầu năm | 156.346.023.913 | 160.416.262.906 |
| Nhận thêm ký cược, ký quỹ | 24.425.044.174 | 18.832.135.320 |
| Kết chuyển vào doanh thu (*) | (24.452.172.998) | (22.902.374.313) |
| | 156.318.895.089 | 156.346.023.913 |

(*) Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vô bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vô bình xuất dùng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng quỹ lương (*) | 14.000.000.000 | - |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | - | 385.591.716 |
| | 14.000.000.000 | 385.591.716 |

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập nhỏ hơn 17% quỹ lương dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc trích lập quỹ lương dự phòng này là phù hợp với đặc thù kinh doanh của Tổng Công ty cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Tầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--------------------------|--------|------------|------------|
| Hàng hóa gas nhận ký gửi | Kg | 24.820 | 27.120 |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đô la Mỹ | USD | 953,99 | 1.033,27 |
| - Euro | EUR | 201,77 | 212,69 |

0 -
TY
HÀ
TE
M
HÀ

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**MẪU B 09-DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn điều lệ | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng | |
|---|-----------------|-----------------|----------------------|------------------|------------------|-------------------|-----------------------|-----|------------------------|-----|-----------------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2014 | 502.875.030.000 | 7.302.550.000 | 49.700.000 | 61.091.700.833 | 14.832.174.377 | 78.099.942.952 | 664.151.698.162 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 83.509.206.337 | 83.509.206.337 | | | | | | | |
| Trích các quỹ trong năm | - | - | - | 6.059.381.720 | 200.000.000 | (6.259.381.720) | (10.500.000.000) | | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (10.500.000.000) | (10.500.000.000) | | | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (120.681.960.046) | (120.681.960.046) | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 502.875.030.000 | 7.302.550.000 | (49.700.000) | 67.151.082.553 | 15.032.174.377 | 24.167.807.523 | 616.478.944.453 | | | | | | | |
| Chuyển số dư quỹ Dự phòng tài chính vào quỹ Đầu tư phát triển theo Thông tư 200 | - | - | - | 15.032.174.377 | (15.032.174.377) | - | - | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 sau khi phân loại | 502.875.030.000 | 7.302.550.000 | (49.700.000) | 82.183.256.930 | - | 24.167.807.523 | 616.478.944.453 | | | | | | | |
| Tăng/(Giảm) vốn trong năm (**) | 100.551.350.000 | (7.302.550.000) | - | (93.248.800.000) | - | 88.569.418.197 | 88.569.418.197 | | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 13.994.006.291 | - | (13.994.006.291) | - | | | | | | | |
| Trích các quỹ trong năm (*) | - | - | - | - | - | (10.724.831.894) | (10.724.831.894) | | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng | - | - | - | - | - | (60.340.980.000) | (60.340.980.000) | | | | | | | |
| Ban điều hành (*) | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 603.426.380.000 | - | (49.700.000) | 2.928.463.221 | - | 27.677.407.535 | 633.982.550.756 | | | | | | | |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thưởng ban quản lý, điều hành hoàn thành và vượt kế hoạch tại Công ty mẹ với các giá trị lần lượt là 13.909.440.344 đồng, 9.950.000.000 đồng và 605.700.000 đồng. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên số 015/NQ-HĐTV tại Công ty con - Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG ngày 24 tháng 01 năm 2015, đồng ý phân phối lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2014 tương ứng 5% quỹ đầu tư phát triển và 10% quỹ khen thưởng phúc lợi, phần còn lại chia cổ tức cho 2 công ty góp vốn;

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 092/PGC-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2015, thông nhất phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, việc tăng vốn đã được thực hiện từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:**

| | Tỷ lệ | 31/12/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam | 52,37% | 316.042.990.000 | 263.369.160.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 47,63% | 287.383.390.000 | 239.505.870.000 |
| | 100,00% | 603.426.380.000 | 502.875.030.000 |

c. Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh toán 60.338.502.800 giá trị cổ tức phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.

Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 092/PGC-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2015 thống nhất thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền với giá trị là 60.340.980.000 đồng (tương đương với tỷ lệ thực hiện là 12%/vốn góp). Thời gian thanh toán cổ tức dự kiến là ngày 30 tháng 3 năm 2016.

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.342.638 | 50.287.503 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 60.342.638 | 50.287.503 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | 3.353 | 3.353 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.353 | 3.353 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 60.339.285 | 50.284.150 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 60.339.285 | 50.284.150 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 2.547.432.659.299 | 2.988.552.082.024 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.567.923.664 | 13.084.168.878 |
| Doanh thu ký cược, ký quỹ vô bình gas | 24.452.172.998 | 22.902.374.313 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 4.152.502.995 | 3.293.130.682 |
| | 2.589.605.258.956 | 3.027.831.755.897 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 3.309.577.607 | 2.669.435.451 |
| Chiết khấu thương mại | 16.322.144.655 | 7.069.525.177 |
| | 19.631.722.262 | 9.738.960.628 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

| | 2015 | 2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 2.040.990.551.743 | 2.566.605.306.428 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.014.042.891 | 9.204.356.001 |
| Giá vốn kinh doanh khác | 2.907.549.892 | 2.191.757.076 |
| | 2.052.912.144.526 | 2.578.001.419.505 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2015 | 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.835.465.294 | 78.749.505.183 |
| Chi phí nhân công | 159.754.776.570 | 121.158.887.086 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.267.372.646 | 37.120.057.421 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 189.759.112.883 | 131.077.531.847 |
| Chi phí khác bằng tiền | 90.225.339.250 | 157.533.351.437 |
| | 571.842.066.643 | 525.639.332.974 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2015 | 2014 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 46.491.704.522 | 46.088.331.225 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 100.000.000 | 120.083.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.786.250 | 168.797.417 |
| Doanh thu khác | 1.606.291.594 | - |
| | 48.203.782.366 | 46.377.211.842 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2015 | 2014 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 36.915.257.949 | 36.236.288.975 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.739.374.524 | 5.121.215.965 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (7.121.305.687) | 141.432.511 |
| Chi phí tài chính khác | 21.583.643 | 126.865.640 |
| | 41.554.910.429 | 41.625.803.091 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 48.548.771.010 | 22.658.754.474 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.105.219.529 | 7.684.307.077 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.163.191.789 | 19.520.197.426 |
| Chi phí bằng tiền khác | 30.108.912.164 | 26.135.762.632 |
| Tổng | 117.926.094.492 | 75.999.021.609 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 65.841.736.147 | 61.113.850.501 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 12.547.958.586 | 20.192.961.813 |
| Chi phí hao mòn vô hình | 44.537.417.354 | 37.375.733.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.821.401.819 | 59.748.879.239 |
| Chi phí bằng tiền khác | 77.914.367.656 | 85.760.819.125 |
| Tổng | 292.662.881.562 | 264.192.243.686 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 948.726.527 | 2.199.904.667 |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.384.306.539 | 16.922.145.230 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.435.580.012 | 14.722.240.563 |
| Các khoản khác | 14.358.724.729 | 5.572.329.242 |
| | 15.307.451.256 | 7.772.233.909 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng | 33.819.618 | 30.216.666 |
| Các khoản khác | 2.187.974.823 | 2.136.020.279 |
| | 2.221.794.441 | 2.166.236.945 |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>2015</u> | <u>2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 28.562.912.343 | 25.252.335.102 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 394.387.992 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28.957.300.335 | 25.252.335.102 |
| Thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời | (23.203.135) | (129.017.962) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (23.203.135) | (129.017.962) |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty con và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 88.569.418.197 | 83.509.206.337 |
| Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành | - | (10.724.831.894) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*) | 88.569.418.197 | 72.784.374.443 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 50.339.247 | 50.339.247 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.759 | 1.659 |

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định lại sau khi loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2015 (Thuyết minh số 22).

(**) Số bình quân gia quyền của của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm 2014 được tính toán lại dựa trên số lượng cổ phiếu được phát hành thêm trong năm 2015.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 924.162.060.381 | 1.066.466.465.108 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.824.604.848 | 170.367.170.307 |
| Nợ thuần | 868.337.455.533 | 896.099.294.801 |
| Vốn chủ sở hữu | 648.968.980.389 | 628.715.687.689 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 1,34 | 1,43 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.824.604.848 | 170.367.170.307 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 211.334.502.065 | 215.519.704.037 |
| Các khoản phải thu khác | 34.538.044.885 | 18.591.922.118 |
| Đầu tư ngắn hạn | 411.000.000.000 | 763.324.034.500 |
| Đầu tư dài hạn khác | 397.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 1.109.697.151.798 | 1.167.802.830.962 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 924.162.060.381 | 1.066.466.465.108 |
| Phải trả người bán | 159.749.395.291 | 57.871.659.960 |
| Chi phí phải trả | 9.020.394.478 | 9.913.428.737 |
| Phải trả khác | 73.130.607.061 | 74.451.482.062 |
| Tổng cộng | 1.166.062.457.211 | 1.208.703.035.867 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|------------|------------|-----------------|-----------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 21.440.846 | 11.686.893 | 107.553.843.237 | 310.409.632.590 |
| Euro (EUR) | 4.887.190 | 5.631.963 | - | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (2.150.648.048) | (6.207.958.914) |
| | (2.150.648.048) | (6.207.958.914) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc sẽ giảm/tăng như sau:

| | Tăng/(Giảm) số cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|--|-----------------------|------------------------------------|
| | | VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | | |
| VND | +200 | (19.637.469.468) |
| VND | -200 | 19.637.469.468 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | |
| VND | +200 | (18.903.521.025) |
| VND | -200 | 18.903.521.025 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty chưa có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 14.736.459.960 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 17.669.029.926 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2500
G TY
M HUU
ITT
NAM
TP.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.824.604.848 | - | 55.824.604.848 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 211.334.502.065 | - | 211.334.502.065 |
| Các khoản phải thu khác | 33.590.455.626 | 947.589.259 | 34.538.044.885 |
| Đầu tư ngắn hạn | 411.000.000.000 | - | 411.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| Tổng cộng | 711.749.562.539 | 397.947.589.259 | 1.109.697.151.798 |
| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 924.162.060.381 | - | 924.162.060.381 |
| Phải trả người bán | 159.749.395.291 | - | 159.749.395.291 |
| Chi phí phải trả | 9.020.394.478 | - | 9.020.394.478 |
| Phải trả khác | 73.130.607.061 | - | 73.130.607.061 |
| Tổng cộng | 1.166.062.457.211 | - | 1.166.062.457.211 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (454.312.894.672) | 397.947.589.259 | (56.365.305.413) |
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.367.170.307 | - | 170.367.170.307 |
| Phải thu khách hàng (sau dự phòng) | 215.519.704.037 | - | 215.519.704.037 |
| Các khoản phải thu khác | 18.591.922.118 | - | 18.591.922.118 |
| Đầu tư ngắn hạn | 763.324.034.500 | - | 763.324.034.500 |
| Tổng cộng | 1.167.802.830.962 | - | 1.167.802.830.962 |
| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 1.066.466.465.108 | - | 1.066.466.465.108 |
| Phải trả người bán | 57.871.659.960 | - | 57.871.659.960 |
| Chi phí phải trả | 9.913.428.737 | - | 9.913.428.737 |
| Phải trả khác | 74.451.482.062 | - | 74.451.482.062 |
| Tổng cộng | 1.208.703.035.867 | - | 1.208.703.035.867 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (40.900.204.905) | - | (40.900.204.905) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.149.022.059 đồng (năm 2014: 783.575.225 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán cho nhà cung cấp, và đã bao gồm 14.733.914.457 đồng (năm 2014: 18.338.562.582 đồng) là số tiền Tổng Công ty đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa nhận tài sản trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| Mối quan hệ | Năm 2015 | Năm 2014 | |
|--|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND | |
| Bán hàng | | | |
| Chi nhánh Công ty PTS Hà Tây tại Hòa Bình | Thành viên của Petrolimex | 290.580.340 | - |
| Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh | Thành viên của Petrolimex | 1.334.520 | 3.060.876 |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn | Thành viên của Petrolimex | 6.368.843.918 | 7.783.517.978 |
| Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu | Thành viên của Petrolimex | 4.826.340.906 | 5.738.543.870 |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh | Thành viên của Petrolimex | 4.594.488 | 7.205.256 |
| Chi nhánh xăng dầu Bình Phước | Thành viên của Petrolimex | 1.766.756.590 | 2.210.936.862 |
| Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận | Thành viên của Petrolimex | 2.895.678.260 | 397.463.640 |
| Chi nhánh xăng dầu Đắk Nông | Thành viên của Petrolimex | 2.622.309.420 | 2.997.383.500 |
| Chi nhánh xăng dầu Hà Nam | Thành viên của Petrolimex | 2.050.815.675 | 1.614.351.798 |
| Chi nhánh xăng dầu Hải Dương | Thành viên của Petrolimex | 5.451.975.420 | 6.422.389.704 |
| Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang | Thành viên của Petrolimex | 284.296.272 | 28.812.680 |
| Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình | Thành viên của Petrolimex | 2.231.070.042 | 2.211.551.990 |
| Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên | Thành viên của Petrolimex | 2.609.331.254 | 3.281.642.146 |
| Chi nhánh xăng dầu Kon Tum | Thành viên của Petrolimex | 7.864.525.000 | 9.158.077.800 |
| Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Thành viên của Petrolimex | 8.122.181.520 | 9.117.497.168 |
| Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn | Thành viên của Petrolimex | 21.639.955.683 | 26.926.269.512 |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình | Thành viên của Petrolimex | 1.329.742.495 | 1.405.543.500 |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận | Thành viên của Petrolimex | 2.996.788.200 | 3.688.941.600 |
| Chi nhánh xăng dầu Phú Yên | Thành viên của Petrolimex | 3.969.715.200 | 4.447.804.600 |
| Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam | Thành viên của Petrolimex | 29.848.743.300 | 41.107.744.750 |
| Chi nhánh xăng dầu Sóc Trăng | Thành viên của Petrolimex | 404.025.000 | - |
| Chi nhánh xăng dầu Sơn La | Thành viên của Petrolimex | 12.122.086.335 | 16.512.767.960 |
| Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc | Thành viên của Petrolimex | 13.064.001.678 | 12.614.034.593 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 681.775.480 | 950.727.060 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 3.164.508 | 3.880.200 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 9.470.280 | 12.231.708 |
| Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex Đà Nẵng | Thành viên của Petrolimex | 141.480.600 | 297.624.600 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 12.605.760 | 20.199.120 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VITACO | Thành viên của Petrolimex | 273.636 | 11.896.148 |
| Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hà Tây | Thành viên của Petrolimex | 1.427.760 | 9.509.124 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|---------------------------|----------------|----------------|
| | Mối quan hệ | VND | VND |
| Bán hàng | | | |
| Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Hải Phòng | Thành viên của Petrolimex | 845.214.840 | 1.349.941.027 |
| Công ty Cổ phần VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 7.407.926.042 | 9.995.836.822 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 1 | Thành viên của Petrolimex | 214.810.632 | 324.242.340 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 3 | Thành viên của Petrolimex | 31.897.272 | 241.138.872 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 651.992.282 | 881.725.830 |
| Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | Thành viên của Petrolimex | 64.364.940 | 102.876.840 |
| Công ty TNHH bê tông và xây lắp Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 7.365.480 | 10.141.920 |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | Thành viên của Petrolimex | 46.779.960 | 189.619.080 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang | Thành viên của Petrolimex | 5.335.370.343 | 2.825.398.483 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 827.580.824 | 52.021.800 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | 3.457.283.832 | 4.186.930.836 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 3.828.746.658 | 1.810.866.293 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3 | Thành viên của Petrolimex | 11.840.141.587 | 14.656.931.290 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng | Thành viên của Petrolimex | 18.711.518.323 | 28.949.828.720 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi | Thành viên của Petrolimex | 11.668.812.700 | 14.716.351.650 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh | Thành viên của Petrolimex | 1.788.076.968 | 1.090.172.109 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | 2.603.001.798 | 2.418.413.715 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang | Thành viên của Petrolimex | 16.547.354.766 | 19.452.275.404 |
| Công ty TNHH nhựa đường | Thành viên của Petrolimex | 288.180 | - |
| Công ty xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 70.555.200 | 88.279.680 |
| Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 8.582.753.000 | 10.812.274.800 |
| Công ty xăng dầu Bắc Thái | Thành viên của Petrolimex | 13.244.724.170 | 17.321.037.542 |
| Công ty xăng dầu Bến Tre | Thành viên của Petrolimex | 7.451.127.625 | 7.031.097.636 |
| Công ty xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | 5.600.732.300 | 6.797.516.750 |
| Công ty xăng dầu Cao Bằng | Thành viên của Petrolimex | 8.878.857.726 | 10.050.269.768 |
| Công ty xăng dầu Điện Biên | Thành viên của Petrolimex | 9.772.440.970 | 11.964.925.511 |
| Công ty xăng dầu Đồng Nai | Thành viên của Petrolimex | 2.608.070.396 | 974.534.840 |
| Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 3.851.984.457 | 4.837.310.136 |
| Công ty xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 4.862.684.576 | 5.407.987.195 |
| Công ty xăng dầu Hà Giang | Thành viên của Petrolimex | 24.663.413.604 | 27.439.548.000 |
| Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 1.940.485.060 | 1.497.593.400 |
| Công ty xăng dầu Hà Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 22.501.763.666 | 25.037.073.936 |
| Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 1.575.831.518 | 2.421.638.082 |
| Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 3.509.148 | 3.843.504 |
| Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 4.202.037.600 | 4.038.886.800 |
| Công ty xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 9.185.877.540 | 10.049.886.604 |
| Công ty xăng dầu Long An | Thành viên của Petrolimex | 6.496.365.422 | 12.836.615.033 |
| Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 8.105.104.882 | 10.335.228.334 |
| Công ty xăng dầu Nghệ An | Thành viên của Petrolimex | 22.256.314.644 | 30.112.589.662 |
| Công ty xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 7.508.073.000 | 9.381.919.200 |
| Công ty xăng dầu Phú Thọ | Thành viên của Petrolimex | 29.143.499.402 | 33.052.393.832 |
| Công ty xăng dầu Quảng Bình | Thành viên của Petrolimex | 24.704.083.200 | 29.926.801.200 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | Mối quan hệ | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|---------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Bán hàng | | | |
| Công ty xăng dầu Quảng Trị | Thành viên của Petrolimex | 21.471.593.000 | 26.143.227.000 |
| Công ty xăng dầu Sông Be'-TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 3.582.192.986 | 4.494.839.632 |
| Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ | Thành viên của Petrolimex | 2.125.492 | 3.958.218 |
| Công ty xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | 17.101.328.769 | 21.374.543.963 |
| Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Công ty TNHH | Thành viên của Petrolimex | 13.152.189.523 | 11.909.177.510 |
| Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | Thành viên của Petrolimex | 40.045.650.300 | 47.785.164.400 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang | Thành viên của Petrolimex | 9.943.771.110 | 13.150.118.960 |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long | Thành viên của Petrolimex | 4.474.187.550 | 3.061.904.446 |
| Công ty xăng dầu Yên Bái | Thành viên của Petrolimex | 3.068.793.792 | 3.565.758.352 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 206.366.736 | 138.274.740 |
| Tổng kho xăng dầu Đức Giang | Thành viên của Petrolimex | 5.942.400 | 9.887.064 |
| Tổng kho xăng dầu Nhà Bè | Thành viên của Petrolimex | 26.017.332 | 38.781.600 |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Hà Nội | Thành viên của Petrolimex | 54.823.440 | - |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | 2.121.766.378 | 3.541.679.328 |
| Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130 | Thành viên của Petrolimex | 62.580.480 | 77.433.600 |
| Xí nghiệp xăng dầu K131 | Thành viên của Petrolimex | 1.503.681.880 | 2.040.345.118 |
| Xí nghiệp xăng dầu K133 | Thành viên của Petrolimex | 3.513.015.340 | 1.928.760 |
| Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh | Thành viên của Petrolimex | 373.055.680 | - |
| Công ty CP TM & VT Petrolimex Hà Nội | Thành viên của Petrolimex | - | 5.137.440 |
| Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | - | 193.322.880 |
| Công ty CP VT & DV Petrolimex TT Huế | Thành viên của Petrolimex | - | 368.184 |

Số dư các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 414.159.575 | 358.788.442 |
| Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc | Thành viên của Petrolimex | 1.090.018.161 | 995.564.807 |
| Tổng kho xăng dầu Đức Giang | Thành viên của Petrolimex | - | 1.730.000 |
| Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 750.000 | 750.000 |
| Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | 196.326.778 | 453.980.898 |
| Tổng kho xăng dầu Nhà Bè | Thành viên của Petrolimex | 5.180.000 | 5.180.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3 | Thành viên của Petrolimex | 106.634.629 | - |
| Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 436.313.334 | 326.429.194 |
| Chi nhánh xăng dầu Quảng Nam | Thành viên của Petrolimex | 1.116.919.390 | 1.118.705.724 |
| Công ty xăng dầu B12 | Thành viên của Petrolimex | 4.440.000 | 11.659.328 |
| Chi nhánh xăng dầu Hải Dương | Thành viên của Petrolimex | 214.176.724 | 64.421.160 |
| Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên | Thành viên của Petrolimex | 28.147.042 | - |
| Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh | Thành viên của Petrolimex | 46.170.422 | - |
| Xí nghiệp xăng dầu K131 | Thành viên của Petrolimex | 96.327.318 | 49.305.160 |
| Xí nghiệp kho vận xăng dầu K130 | Thành viên của Petrolimex | 2.960.000 | 2.960.000 |
| Công ty xăng dầu Hà Bắc | Thành viên của Petrolimex | 725.097.217 | 849.064.195 |
| Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn | Thành viên của Petrolimex | 2.296.030.711 | 2.496.435.107 |
| Công ty xăng dầu Bắc Thái | Thành viên của Petrolimex | 1.106.793.038 | 2.206.925.310 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

| | Mối quan hệ | 31/12/2015 VND | 31/12/2014 VND |
|--|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn | Thành viên của Petrolimex | 139.211.017 | 947.482.709 |
| Công ty xăng dầu Phú Thọ | Thành viên của Petrolimex | 2.725.736.032 | 2.319.367.342 |
| Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 171.017.938 | 37.019.704 |
| Chi nhánh xăng dầu Hà Nam | Thành viên của Petrolimex | 498.577.575 | 199.940.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình | Thành viên của Petrolimex | 181.401.002 | (7.758.760) |
| Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Công ty TNHH | Thành viên của Petrolimex | 27.107.540 | 204.003.528 |
| Công ty xăng dầu Nghệ An | Thành viên của Petrolimex | 272.514.045 | (249.350.312) |
| Công ty xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | 27.326.300 | 147.894.665 |
| Công ty xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 804.752.528 | 659.956.896 |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận | Thành viên của Petrolimex | 270.340.760 | 230.887.120 |
| Chi nhánh xăng dầu Phú Yên | Thành viên của Petrolimex | 229.777.480 | 144.584.360 |
| Chi nhánh xăng dầu Sóc Trăng | Thành viên của Petrolimex | 160.790.000 | - |
| Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu | Thành viên của Petrolimex | 442.241.008 | 475.548.669 |
| Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang | Thành viên của Petrolimex | 5.104.015 | 13.000.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 444.105.864 | 544.707.819 |
| Xí nghiệp xăng dầu K133 | Thành viên của Petrolimex | 481.193.001 | - |
| Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình | Thành viên của Petrolimex | 231.006.431 | 150.516.432 |
| Chi nhánh xăng dầu Sơn La | Thành viên của Petrolimex | 2.093.642.352 | 684.287.400 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu | Thành viên của Petrolimex | 153.403.092 | 44.527.460 |
| Chi nhánh xăng dầu Bình Thuận | Thành viên của Petrolimex | 774.548.098 | 294.088.432 |
| Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 749.420.000 | 1.034.947.773 |
| Chi nhánh xăng dầu Kon Tum | Thành viên của Petrolimex | 600.628.240 | 862.536.000 |
| Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | Thành viên của Petrolimex | 1.872.652.470 | 1.703.577.385 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VITACO | Thành viên của Petrolimex | - | 1.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 172.510.703 | 105.490.824 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 914.752 | 603.892 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 740.000 | 740.000 |
| Công ty TNHH nhựa đường | Thành viên của Petrolimex | - | 70.879.600 |
| Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 1.076.465.024 | 1.185.132.143 |
| Công ty xăng dầu Điện Biên | Thành viên của Petrolimex | 376.706.562 | - |
| Công ty xăng dầu Yên Bái | Thành viên của Petrolimex | 459.270.312 | 350.687.135 |
| Công ty xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | - | 10.418.416 |
| Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 1.901.769.498 | 1.824.876.974 |
| Chi nhánh xăng dầu Đắc Nông | Thành viên của Petrolimex | 286.872.520 | 182.818.350 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng | Thành viên của Petrolimex | 3.442.285.543 | 4.243.040.923 |
| Công ty xăng dầu Long An | Thành viên của Petrolimex | 833.717.438 | 1.559.998.375 |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long | Thành viên của Petrolimex | - | 228.603.788 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | 289.620.001 | 60.909.999 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | 276.340.000 | 156.930.000 |
| Công ty xăng dầu Cao Bằng | Thành viên của Petrolimex | 238.065.610 | 415.682.114 |
| Công ty xăng dầu Sông Be -TNHH MTV | Thành viên của Petrolimex | 731.186.082 | 389.328.527 |
| Chi nhánh xăng dầu Bình Phước | Thành viên của Petrolimex | 269.079.758 | 439.305.465 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang | Thành viên của Petrolimex | 1.562.428.338 | 1.662.326.034 |
| Công ty xăng dầu Quảng Bình | Thành viên của Petrolimex | 1.286.617.761 | 985.916.241 |
| Công ty xăng dầu Bến Tre | Thành viên của Petrolimex | 1.155.735.384 | 1.195.709.952 |

1001
CÔ
CH N
DEL
VIỆ
V.G.D.

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

| Nhận kí quỹ kí cược dài hạn | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh | Thành viên của Petrolimex | 2.838.130.000 | 2.539.700.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Hà Nam | Thành viên của Petrolimex | 1.440.877.310 | 1.272.030.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình | Thành viên của Petrolimex | 2.726.400.000 | 2.550.150.000 |
| Công ty TNHH xăng dầu Thanh Hóa | Thành viên của Petrolimex | 5.027.310.000 | 4.164.230.000 |
| Công ty xăng dầu Nghệ An | Thành viên của Petrolimex | 4.039.910.000 | 3.787.540.000 |
| Công ty xăng dầu Bình Định | Thành viên của Petrolimex | 2.678.830.000 | 2.640.770.000 |
| Công ty xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 1.149.326.368 | 1.011.269.776 |
| Văn phòng Công ty xăng dầu Phú Khánh | Thành viên của Petrolimex | 717.250.000 | - |
| Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận | Thành viên của Petrolimex | 1.141.470.000 | 692.880.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Phú Yên | Thành viên của Petrolimex | 1.801.580.000 | 1.046.130.000 |
| Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ | Thành viên của Petrolimex | 160.790.000 | 1.801.580.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Bạc Liêu | Thành viên của Petrolimex | 323.630.000 | 235.810.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Hậu Giang | Thành viên của Petrolimex | 114.240.000 | 24.720.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình | Thành viên của Petrolimex | 1.151.410.000 | 712.320.000 |
| Xí nghiệp xăng dầu K133 | Thành viên của Petrolimex | 442.210.000 | - |
| Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình | Thành viên của Petrolimex | 780.540.000 | 606.850.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Sơn La | Thành viên của Petrolimex | 3.621.570.000 | 3.086.110.000 |
| Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 2.849.860.000 | 2.686.650.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Kon Tum | Thành viên của Petrolimex | 3.115.970.000 | 2.638.370.000 |
| Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế | Thành viên của Petrolimex | 11.021.330.000 | 10.158.610.000 |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | Thành viên của Petrolimex | 13.500.000 | 24.360.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VITACO | Thành viên của Petrolimex | 283.920.000 | 284.920.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 558.621.480 | 551.121.480 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 19.530.000 | 19.530.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 2.970.000 | 2.970.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | - | 1.500.000 |
| Chi nhánh hóa dầu Hải Phòng | Thành viên của Petrolimex | - | 1.250.000 |
| Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | 12.740.000 | 12.740.000 |
| Công ty TNHH nhựa đường | Thành viên của Petrolimex | 4.400.000 | 4.400.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp | Thành viên của Petrolimex | 2.239.800.000 | 2.177.100.000 |
| Công ty xăng dầu Điện Biên | Thành viên của Petrolimex | 2.086.130.000 | 1.492.700.000 |
| Công ty xăng dầu Yên Bái | Thành viên của Petrolimex | 1.704.940.000 | 1.399.090.000 |
| Công ty xăng dầu Thái Bình | Thành viên của Petrolimex | 1.991.340.000 | 1.809.530.000 |
| Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên | Thành viên của Petrolimex | 2.568.472.602 | 2.499.006.548 |
| Chi nhánh xăng dầu Đắk Nông | Thành viên của Petrolimex | 235.290.000 | 101.310.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng | Thành viên của Petrolimex | 5.774.591.798 | 5.896.189.332 |
| Công ty xăng dầu Long An | Thành viên của Petrolimex | 746.530.000 | 746.530.000 |
| Công ty xăng dầu Vĩnh Long | Thành viên của Petrolimex | 1.092.950.404 | 969.063.812 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh | Thành viên của Petrolimex | 905.240.000 | 676.530.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau | Thành viên của Petrolimex | 2.796.200.000 | 2.729.210.000 |
| Công ty xăng dầu Cao Bằng | Thành viên của Petrolimex | 4.411.720.000 | 3.734.180.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé | Thành viên của Petrolimex | 519.500.000 | 526.160.000 |
| Chi nhánh xăng dầu Bình Phước | Thành viên của Petrolimex | 551.300.000 | 520.220.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang | Thành viên của Petrolimex | 5.341.900.000 | 4.704.000.000 |
| Công ty xăng dầu Tiền Giang | Thành viên của Petrolimex | 799.640.000 | 775.900.000 |
| Công ty xăng dầu Quảng Bình | Thành viên của Petrolimex | 1.572.760.000 | 846.550.000 |
| Công ty xăng dầu Bến Tre | Thành viên của Petrolimex | 1.326.870.000 | 1.315.720.000 |

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCPTầng 20, tòa nhà MIPEC TOWER, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau (Tiếp theo):

| Nhận kí quỹ kí cược dài hạn | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty xăng dầu Quảng Trị | Thành viên của Petrolimex | 8.010.040.000 | 7.248.040.000 |
| Công ty xăng dầu Lào Cai | Thành viên của Petrolimex | 2.524.188.880 | 2.034.541.974 |
| Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Thành viên của Petrolimex | 3.366.190.000 | 2.767.580.000 |
| Công ty xăng dầu Hà Giang | Thành viên của Petrolimex | 7.227.650.000 | 5.791.980.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh | Thành viên của Petrolimex | 902.610.000 | 775.430.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang | Thành viên của Petrolimex | 2.961.840.000 | 2.784.140.000 |
| Công ty xăng dầu Đồng Nai | Thành viên của Petrolimex | 728.080.000 | 476.280.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 1 | Thành viên của Petrolimex | 31.200.000 | 41.710.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp 3 | Thành viên của Petrolimex | - | 7.750.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi | Thành viên của Petrolimex | 4.549.580.000 | 4.380.810.000 |
| Công ty xăng dầu Hà Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 5.747.090.000 | 5.237.740.000 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 20.250.000 | 19.250.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | Thành viên của Petrolimex | - | 38.800.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng | Thành viên của Petrolimex | 67.370.000 | 67.370.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | Thành viên của Petrolimex | 235.280.000 | 174.500.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn | Thành viên của Petrolimex | 19.744.574 | 44.894.574 |
| Chi nhánh Công ty PTS Hà Tây tại Hòa Bình | Thành viên của Petrolimex | 116.920.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | Thành viên của Petrolimex | 315.250.000 | 316.680.000 |
| Phải trả người bán | | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | | VND | VND |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 261.200.499 | - |
| Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 38.875.699 | 35.926.681 |
| Công ty CP Xây lắp 1 | Thành viên của Petrolimex | 2.205.599.116 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | - | 96.584.000 |
| Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | - | 205.998.351 |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | Thành viên của Petrolimex | 250.020.251.085 | 210.397.357.490 |

